

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ
Về việc báo giá vật tư tiêu hao bảo đảm
cho buồng điều trị theo yêu cầu năm 2025 – 2026

Kính gửi: Các đơn vị, nhà cung cấp.

Bệnh viện Quân y 103 xin trân trọng cảm ơn sự phối hợp, hợp tác của các đơn vị, nhà cung cấp với Bệnh viện trong suốt thời gian qua.

Hiện nay, Bệnh viện Quân y 103 có nhu cầu mua sắm vật tư tiêu hao bảo đảm cho buồng điều trị theo yêu cầu năm 2025 - 2026.

Để có cơ sở lập dự toán, kế hoạch mua sắm, Bệnh viện Quân y 103 kính mời các đơn vị, nhà cung cấp có khả năng cung cấp vật tư tiêu hao bảo đảm cho buồng điều trị theo yêu cầu gửi báo giá về Bệnh viện Quân y 103 theo các thông tin sau:

1. Danh mục, số lượng hàng hóa (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*)

2. Hồ sơ báo giá

2.1. Nội dung báo giá

- Tên, nhãn hiệu sản phẩm, đơn vị tính, số lượng, đơn giá (đã bao gồm thuế, chi phí vận chuyển, bốc xếp, giao hàng tại Bệnh viện Quân y 103, số 261 đường Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội).

- Bảng giá kèm thông tin mô tả chi tiết hàng hóa.

2.2. Hồ sơ năng lực của nhà thầu:

- Giấy đăng ký kinh doanh.

- Giấy chứng nhận, bản công bố chất lượng sản phẩm hàng hóa của nhà sản xuất (nếu có).

- Hợp đồng tương tự cung cấp chủng loại hàng hóa mà đơn vị đã thực hiện (*nếu có*).

3. Thời gian nhận báo giá:

Bắt đầu kể từ ngày ra thông báo đến khi nhận đủ báo giá theo quy định.

4. Phương thức báo giá:

Báo giá gửi trực tiếp hoặc qua đường công văn, bưu điện.

5. Địa điểm nhận báo giá:

Phòng Hậu cần – Kỹ thuật/Bệnh viện Quân y 103. Địa chỉ: số 261 đường Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Tài chính;
- Lưu: VT, HCKT. T04.



GIÁM ĐỐC

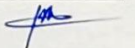
Đại tá Lương Công Thúc

Phụ lục
DANH MỤC, SỐ LƯỢNG HÀNG HÓA YÊU CẦU BÁO GIÁ
 (Kèm theo Yêu cầu báo giá ngày 08/5/2025 của Bệnh viện Quân y 103)

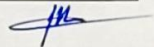
TT	Danh mục hàng hóa	Đ VT	Số lượng	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1	Bao bì túi giấy	Cái	12.500	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Giấy Kraf thân thiện môi trường. - Kích thước túi (18 x 26) ± 01 cm. - Kiểu zip miệng, thân túi có “cửa sổ” nilon (kích thước “cửa sổ” 16 x 5 cm). - Dán Decal in mẫu thông tin (Logo, hình ảnh, địa chỉ, điện thoại, email Bệnh viện Quân y 103), kích thước Decal: 12 x 7 cm - Dán Decal thông tin phân biệt Set nam, nữ, kích thước Decal: 3 x 1,6 cm
2	Khăn mặt bông	Cái	12.500	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Sợi cotton 100%; màu trắng - Kích thước (34 x 34) ± 02 cm; trọng lượng ≥ 60gr. - Dệt chữ “BỆNH VIỆN QUÂN Y 103” (hàng chữ “Bệnh viện” phía trên, hàng chữ “Quân y 103” phía dưới cách hàng chữ phía trên 02 cm, chiều cao chữ 2,5 cm, rộng nét chữ 0,8 cm. Ví trí dệt ở dưới, chính giữa ½ của khăn; - Mác sản phẩm dệt Logo Bệnh viện Quân y 103. - Nhà sản xuất có đầy đủ Giấy chứng nhận: + Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015 + Hàng hóa đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01:2017/BCT (về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyên hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may)

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
3	Kem đánh răng	Tuýp	12.500	<ul style="list-style-type: none"> - Trọng lượng ≥ 45 gr. - Tác dụng: Ngừa sâu răng, bổ sung canxi cho răng chắc khỏe. - Thành phần: Sorbitol, Sodium Flouride, Cocos Nucifera, lactic, acid, - Hàng hóa đạt Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5816:2009 quy định về quy chuẩn về kem đánh răng. - Việc ghi nhãn trên hàng hóa phải tuân thủ đúng quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017, số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ. - Hạn sử dụng ≥ 24 tháng.
4	Bàn chải đánh răng	Cái	12.500	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu lông siêu mảnh; cước tuốt mềm mại, màu đen. - Độ cao đầu lông: Cao 10 ± 01 mm. - Kích thước cụm cước: $(30 \times 12) \pm 02$ mm. - Trọng lượng ≥ 11.3 gr. - Thân dài 18 ± 01 mm, hình trụ, màu lúa mạch, làm bằng nhựa sinh học tự phân hủy, thân thiện môi trường. - In chữ màu xanh “BỆNH VIỆN QUÂN Y 103” ở chính giữa thân bàn chải. - Được đóng gói trong túi riêng, in Logo Bệnh viện Quân y 103, tên sản phẩm ở túi đựng.
5	Lược chải đầu	Cái	12.500	<ul style="list-style-type: none"> - Lược nhựa sinh học tự phân hủy, thân thiện với môi trường, màu lúa mạch. - Trọng lượng ≥ 11 gr. - Kích thước: dài $16,5 \pm 01$ cm, rộng $2,5 \pm 0,1$ cm; cán lược dài $6,5 \pm 0,1$ cm, rộng $2 \pm 0,1$ cm, phần răng lược dài $9,5 \pm 01$ cm, khoảng cách các răng lược $0,1$ cm. - In chữ màu xanh “BỆNH VIỆN QUÂN Y 103” ở chính giữa cán lược. - Được đóng gói trong túi riêng, in Logo Bệnh viện Quân y 103, tên sản phẩm ở túi đựng.

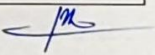
TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
6	Khăn giấy ướt	Gói	12.500	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Vải không dệt, nước tinh khiết RO, dung dịch lô hội, chất kháng khuẩn. - Kích thước khăn giấy $\geq (15 \times 20)$ cm; Số lượng ≥ 90 tờ/gói. - Thiết kế đóng mở nắp tiện lợi, dạng rút theo tờ. - Nhà sản xuất có đầy đủ Giấy chứng nhận: <ul style="list-style-type: none"> + Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015; + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 12-MT : 2015/ BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy. + Hàng hóa đạt Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11528:2016 về khăn ướt sử dụng một lần. - Việc ghi nhãn trên hàng hóa phải tuân thủ đúng quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017, số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ. - Hạn sử dụng ≥ 24 tháng.
7	Khăn giấy khô	Hộp	12.500	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: 100% bột giấy nguyên sinh, không mùi. - Kích thước khăn giấy $\geq (17,5 \times 20)$ cm; giấy 2 lớp ép biên; Số lượng ≥ 180 tờ/hộp. Định lượng ≥ 13 gr/m². - Hộp đựng bằng giấy cứng, màu tím hồng, thiết kế mở, rút khăn giấy tiện lợi, dạng rút theo tờ. - Nhà sản xuất có đầy đủ Giấy chứng nhận: <ul style="list-style-type: none"> + Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015; + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 12-MT : 2015/ BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy. - Việc ghi nhãn trên hàng hóa phải tuân thủ đúng quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017, số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ. - Hạn sử dụng ≥ 24 tháng.



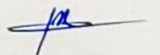
TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
8	Giấy vệ sinh	Cuộn	35.500	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Bột giấy nguyên chất. - Kích thước cuộn giấy: Chiều cao $\geq 9,5$cm; đường kính ≥ 11 cm; trọng lượng ≥ 130 gr. - Kích thước giấy: Chiều dài giấy ≥ 290 m/cuộn; giấy cắt mờ theo tờ, kích thước mỗi tờ $\geq (9,5 \times 10,5)$ cm. - Giấy 3 lớp ép biên, định lượng ≥ 15 gr/m². - Giấy có lõi rỗng giữa, đường kính lõi giấy $\leq 4,5$ cm. - Nhà sản xuất có đầy đủ Giấy chứng nhận: + Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015; + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 12-MT:2015/ BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy. - Việc ghi nhãn trên hàng hóa phải tuân thủ đúng quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017, số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ. - Hạn sử dụng ≥ 24 tháng.
9	Dao cạo râu	Cái	18.800	<ul style="list-style-type: none"> - Thân cán làm từ nhựa sinh học, thân thiện môi trường, mẫu lúa mạch, ≥ 2 lưỡi dao, dùng 1 lần. - Dài $11.5 \pm 0,5$ cm, đầu dao ≥ 4cm. - Nhà sản xuất có Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015. - Được đóng gói trong túi riêng, in Logo Bệnh viện Quân y 103, tên sản phẩm ở túi đựng.
10	Chụp tóc	Cái	16.700	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu vải không dệt, tự hủy, thân thiện với môi trường. Phần chun có độ đàn hồi tốt, bảo đảm ôm sát vừa vặn với đầu người sử dụng. - Được đóng gói trong túi riêng, in Logo Bệnh viện Quân y 103, tên sản phẩm ở túi đựng.



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
11	Tăm bông tai	Túi	35.500	<ul style="list-style-type: none"> - Có 02 đầu bông, đầu bông được làm từ bông thiên nhiên thuần khiết 100%, mềm, nhẹ nhàng và có độ thấm cao; kích thước mỗi đầu bông $\geq (1,6 \times 0,6)$ cm. - Thân làm từ gỗ, dài $7,5 \pm 0,5$ cm. - Được đóng gói trong túi riêng, in Logo Bệnh viện Quân y 103, tên sản phẩm ở túi đựng, mỗi túi ≥ 6 cái.
12	Dầu gội đầu	Gói	103.700	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần chính: Amino protein, vitamin B5, dầu oliu. - Dung tích $\geq 5,8$ ml/gói; hương Enchanteur. - Trọng lượng ≥ 6 gr/gói. - Nhà sản xuất có đầy đủ Giấy chứng nhận: + Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015; + Hàng hóa đạt Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6972-2001 về nước gội đầu. - Việc ghi nhãn trên hàng hóa phải tuân thủ đúng quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017, số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ. - Hạn sử dụng ≥ 24 tháng.
13	Sữa tắm	Gói	103.700	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần chính: Hạt Jofoba, collagen, vitamin A, vitamin B3, Silk protein... - Dung tích $\geq 5,8$ ml/gói; hương Enchanteur. - Trọng lượng ≥ 6 gr/gói. - Nhà sản xuất có Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015. - Việc ghi nhãn trên hàng hóa phải tuân thủ đúng quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017, số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ. - Hạn sử dụng ≥ 24 tháng.



TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
14	Nước uống tinh khiết đóng chai 1,5 lít	Chai	103.700	<ul style="list-style-type: none"> - Nước khoáng thiên nhiên đóng chai. - Thể tích nước $\geq 1,5$ lít. - Chai nhựa PET trắng trong, có nắp xoáy nhựa. Trên vỏ chai in thông tin ngày sản xuất, hạn sử dụng của sản phẩm. Thể tích chai 1,5 lít. - Hạn sử dụng nước: ≥ 24 tháng kể từ ngày sản xuất; tính đến thời điểm giao hàng còn tối thiểu 2/3 hạn sử dụng. - Nước không màu, không mùi, không vị. - Nhà sản xuất hàng hóa phải có: <ul style="list-style-type: none"> + Giấy chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000:2018 (hoặc tương đương); + Chứng nhận chất lượng nguồn nước đầu vào để sản xuất nước đóng chai đáp ứng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (thay thế QCVN 01:2009/BYT về chất lượng nước ăn uống); + Nước uống đạt các chỉ tiêu hóa học, vi sinh vật theo tiêu chuẩn QCVN 6-1:2010/BYT (Chi tiết tại Bảng số 01, Bảng số 02) đối với nước khoáng thiên nhiên đóng chai; + Chai nhựa bảo đảm an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm theo tiêu chuẩn QCVN 12-1:2011/BYT (Chi tiết tại bảng số 03); + Hàng hóa được công bố hợp quy và có bản tự công bố chất lượng hàng hóa phù hợp với các quy định theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 6-1:2010/BYT. - Việc ghi nhãn trên hàng hóa phải tuân thủ đúng quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017, số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.



Chỉ tiêu hóa học nước khoáng thiên nhiên đóng chai liên quan đến an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn QCVN 6-1:2010/BYT

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ¹⁾
Stibi, mg/l	0,005	ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 964.16	A
Arsen, tính theo arsen tổng số, mg/l	0,01	TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 986.15	A
Bari, mg/l	0,7	ISO 11885:2007; AOAC 920.201	A
Borat, mg/l tính theo bor	5	TCVN 6635:2000 (ISO 9390:1990); ISO 11885:2007	A
Cadmi, mg/l	0,003	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 974.27; AOAC 986.15	A
Crom, tính theo crom tổng số, mg/l	0,05	TCVN 6222:2008 (ISO 9174:1998); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003	A
Đồng, mg/l	1	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 960.40	B
Cyanid, mg/l	0,07	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984); TCVN 7723:2007 (ISO 14403:2002)	A
Fluorid, mg/l	- ²⁾	TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992); TCVN 6490:1999 (ISO 10359-2:1994); ISO 10304-1:2007	A
Chì, mg/l	0,01	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 974.27	A
Mangan, mg/l	0,4	TCVN 6002:1995 (ISO 6333:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003	A
Thủy ngân, mg/l	0,001	TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999); AOAC 977.22	A

Tên chỉ tiêu	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử	Phân loại chỉ tiêu ¹⁾
Nickel, mg/l	0,02	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003	A
Nitrat, tính theo ion nitrat, mg/l	50	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1998); ISO 10304-1:2007	A
Nitrit, tính theo ion nitrit, mg/l	0,1	TCVN 6178: 1996 (ISO 6777:1984); ISO 10304-1:2007	A
Selen, mg/l	0,01	TCVN 6183:1996 (ISO 9965:1993); ISO 11885:2007; ISO 15586:2003; AOAC 986.15	A
Các chất hoạt động bề mặt	- ³⁾	TCVN 6622-1:2009 (ISO 7875-1:1996, With Cor 1:2003)	B
Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và PCB (polyclo biphenyl)	- ³⁾	AOAC 992.14	B
Dầu khoáng	- ³⁾	ISO 9377-2:2000	B
Các hydrocarbon thơm đa vòng	- ³⁾	ISO 7981-1:2005; ISO 7981-2:2005; ISO 17993:2002; AOAC 973.30	B

¹⁾ Chỉ tiêu loại A: bắt buộc phải thử nghiệm để đánh giá hợp quy. Chỉ tiêu loại B: không bắt buộc phải thử nghiệm để đánh giá hợp quy nhưng tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, chế biến các sản phẩm sữa dạng lỏng phải đáp ứng các yêu cầu đối với chỉ tiêu loại B.

²⁾ Theo điểm b, khoản 2.3.3, mục 2 của Quy chuẩn này.

³⁾ Phải nhỏ hơn giới hạn định lượng quy định trong các phương pháp thử tương ứng.

Chỉ tiêu vi sinh vật của nước khoáng thiên nhiên đóng chai theo tiêu chuẩn QCVN 6-1:2010/BYT

I. Kiểm tra lần đầu					Phân loại chỉ tiêu ⁶⁾	
Chỉ tiêu	Lượng mẫu	Yêu cầu		Phương pháp thử		
E. coli hoặc coliform chịu nhiệt	1 x 250 ml	Không phát hiện được trong bất kỳ mẫu nào		TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000, With Cor 1:2007)	A	
Coliform tổng số	1 x 250 ml	Nếu số vi khuẩn (bào tử) ≥ 1 và ≤ 2 thì tiến hành kiểm tra lần thứ hai		TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000, With Cor 1:2007)	A	
Streptococci feacal	1 x 250 ml			ISO 7899-2:2000	A	
Pseudomonas aeruginosa	1 x 250 ml	Nếu số vi khuẩn (bào tử) > 2 thì loại bỏ		ISO 16266:2006	A	
Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	1 x 50 ml			TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	A	
II. Kiểm tra lần thứ hai						
Tên chỉ tiêu	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn		Phương pháp thử	
	n ⁷⁾	c ⁸⁾	m ⁹⁾	M ¹⁰⁾		
Coliform tổng số	4	1	0	2	TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000, With Cor 1:2007)	A
Streptococci feacal	4	1	0	2	ISO 7899-2:2000	A
Pseudomonas aeruginosa	4	1	0	2	ISO 16266:2006	A
Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	4	1	0	2	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	A

⁶⁾ Chỉ tiêu loại A: bắt buộc phải thử nghiệm để đánh giá hợp quy.



[Handwritten signature]

⁷⁾ n: số đơn vị mẫu được lấy từ lô hàng cần kiểm tra.

⁸⁾ c: số đơn vị mẫu tối đa có thể chấp nhận hoặc số đơn vị mẫu tối đa cho phép vượt quá chỉ tiêu vi sinh vật m. Nếu vượt quá số đơn vị mẫu này thì lô hàng được coi là không đạt.

⁹⁾ m: số lượng hoặc mức tối đa vi khuẩn có trong 1 gam sản phẩm; các giá trị vượt quá mức này thì có thể được chấp nhận hoặc không được chấp nhận.

¹⁰⁾ M: là mức vi sinh vật tối đa được dùng để phân định giữa chất lượng sản phẩm có thể đạt và không đạt.

Bảng 03

Yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm theo tiêu chuẩn QCVN 12-1:2011/BYT

Thử vật liệu		Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Giới hạn tối đa	Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thử	Dung dịch ngâm thử	Giới hạn tối đa
Chì	100 µg/g	Kim loại nặng	60°C trong 30 phút ^[7]	Acid acetic 4%	1 µg/ml
Cadmi	100 µg/g	Lượng KMnO ₄ sử dụng ^[1]		Nước	10 µg/ml
Thử thôi nhiễm					
Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thử	Dung dịch ngâm thử		Giới hạn tối đa	
Antimony	60°C trong 30 phút ^[7]	Acid acetic 4%		0,05 µg/ml	
Germani				0,1 µg/ml	
Cặn khô	25°C trong 1 giờ	Heptan ^[3]		30 µg/ml	
	60°C trong 30 phút	Ethanol 20% ^[4]			
	60°C trong 30 phút ^[7]	Nước ^[5]			
		Acid acetic 4% ^[6]			

(Với tất cả các Bảng trên đây, có thể sử dụng các phương pháp thử chỉ tiêu chất lượng nước, vỏ bình nước có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn các phương pháp quy định kể trên)